

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

*(Kèm theo quyết định số: 23.2022/QĐ-VPCNCL ngày 12 tháng 01 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm giống cây trồng**

Laboratory: **Seed testing laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty CP Tập đoàn ThaiBinh Seed**

Organization: **Thai Binh seed corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of testing: **Biological**

Người quản lý: **Lê Thị Huyền**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Mạnh Báo	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Lê Thị Huyền	
3.	Phạm Thị Kim Huê	

Số hiệu/ Code: **VILAS 110**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **12/01/2025**

Địa chỉ/ Address: **Nhà máy chế biến giống cây trồng Vũ Chính, xã Vũ Chính,
TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

*Vu Chinh seed processing plant, Vu Chinh commune, Thai Binh city,
Thai Binh province*

Địa điểm/Location: **Nhà máy chế biến giống cây trồng Vũ Chính, xã Vũ Chính,
TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

*Vu Chinh seed processing plant, Vu Chinh commune, Thai Binh city,
Thai Binh province*

Điện thoại/ Tel: **+84 2273 830 613**

Fax:

E-mail: Seeds-co@hn.vnm.vn

Website: www.thaibinhseed.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 110****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

Stt	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Giống (lúa, ngô, lạc, đậu tương) <i>Seed (rice, maize, ground-nut, soy-bean)</i>	Xác định độ sạch <i>Determination of purity</i>		TCVN 8548: 2011
2.		Xác định hạt khác loài <i>Determination of other seeds by number</i>		
3.		Xác định hạt khác giống <i>Determination of other variety seeds</i>		
4.		Xác định tỷ lệ nảy mầm <i>Determination of germination rate</i>		
5.		Xác định khối lượng 1000 hạt <i>Determination of the mass of 1000 seeds</i>		
6.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		
7.		Kiểm định ruộng giống <i>Field inspection</i>		TCVN 8550: 2018
8.	Giống lúa <i>Rice seed</i>	Hậu kiểm giống cây trồng <i>Post-inspection of plant varieties</i>		TCVN 8547: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 110

Stt	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Hạt giống rau (cải củ, dưa hấu, dưa chuột, su hào, bắp cải) <i>Vegetable seed (radish, watermelon, cucumber, kohlrabi, cabbage)</i>	Xác định độ sạch <i>Determination of purity</i>		TCVN 8548:2011
10.		Xác định hạt khác loài <i>Determination of other seeds by number</i>		
11.		Xác định tỷ lệ nảy mầm <i>Determination of germination rate</i>		
12.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 8548: 2011
13.	Củ giống khoai tây <i>Potato tuber variety</i>	Xác định củ khác giống <i>Determination of other tuber variety</i>		TCVN 8549: 2011
14.		Xác định củ xây xước, dị dạng <i>Determination of scratched and deformed tuber</i>		
15.		Xác định kích thước củ <i>Determination of tuber size</i>		
16.		Xác định bệnh thối khô, thối ướt <i>Determination of dry rot and wet rot</i>		
17.		Xác định số lượng rệp sáp <i>Determination of quantity of pseudococcus</i>		